

NGHIÊN CỨU KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

RESEARCH ON GRDP GROWTH SCENARIOS OF DANANG IN 2021-2025 PERIOD

Huỳnh Huy Hòa¹, Nguyễn Thị Kiều Liên², Huỳnh Thị Hồng Hạnh³

¹*Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Thành phố Đà Nẵng; hhuyhoa@gmail.com*

²*Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng; lienntkdna@gso.gov.vn*

³*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; hanh.hh@due.edu.vn*

Tóm tắt - Từ thực trạng tăng trưởng kinh tế, xu hướng phát triển, cơ hội và thách thức phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, nghiên cứu đưa ra ba kịch bản về tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở phân tích kịch bản, các tác giả đề xuất một kịch bản phù hợp nhất, được xây dựng trên cơ sở kết hợp tốc độ tăng trưởng GRDP, tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020 với việc đẩy mạnh triển khai Nghị quyết 43-NQ/TW, đáp ứng nỗ lực và kỳ vọng của người dân thành phố Đà Nẵng. Theo kịch bản này, tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025 bình quân tăng 9,83%/năm, trong đó dịch vụ tăng 10,38%; Công nghiệp - xây dựng và thủy sản - nông - lâm tăng lần lượt là 8,84% và 0,78%.

Từ khóa - Tăng trưởng kinh tế; tổng sản phẩm trên địa bàn; kịch bản; Đà Nẵng; giai đoạn 2021-2025

Abstract - Based on current situation of economic growth, development trends, opportunities and challenges of socio-economic development of Da Nang, the study presents three scenarios on GRDP growth of Danang in the period of 2021 -2025. Among these 3 scenarios, the authors propose the most appropriate scenario, built on combining GRDP growth rate, contribution proportion of economic sectors in 2016-2020 with the accelerated implementation of Resolution 43-NQ/TW, meeting the efforts and expectations of Danang people. According to this scenario, the economic growth rate of Da Nang in 2021-2025 period will increase by 9.83% per year on average. Particularly the service will increase by 10.38%; industry - construction and fishery - agriculture - forestry increase by 8.84% and 0.78% respectively.

Key words - Economic growth; Gross Regional Domestic Product (GRDP); Scenarios; Danang city; 2021-2025

1. Đặt vấn đề

Những năm qua thành phố Đà Nẵng đã có bước đột phá mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, là một trong những địa phương tiên phong trong quyết liệt cải cách và năng động phát triển, ngày càng khẳng định là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của miền Trung; Kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, cả về quy mô và tốc độ; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, các ngành và lĩnh vực kinh tế phát triển đa dạng, hướng tới chất lượng và hiệu quả, thu hút được nhiều nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển, ... Tuy nhiên, thành phố cũng chưa thể hiện vai trò động lực, sức lan tỏa trong liên kết, phát triển vùng..., chưa đạt được như kỳ vọng, còn khoảng cách giữa yêu cầu với thực tế hiện nay. Kinh tế tăng trưởng tốt, nhưng năng suất lao động tăng chưa tương xứng; Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, với tỷ trọng GRDP còn khiêm tốn trong so với cả nước (*chỉ khoảng 1,55%*), tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm sút [1].

Tháng 01/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 43-NQ/TW nhằm định hướng trong quá trình phát triển, tạo niềm tin, nguồn lực có sức động viên rất lớn đối với sự phát triển của thành phố Đà Nẵng với những cơ chế, chính sách đặc thù tạo động lực mới, khơi dậy các tiềm năng của thành phố. Theo Nghị quyết này, Đà Nẵng sẽ phát triển bền vững, trở thành đô thị lớn theo hướng sinh thái, thông minh, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bảo đảm cho một thành phố bền vững, đầy sức cạnh tranh, hiện đại ở tầm vực quốc tế; Trở thành trung tâm du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ ở khu vực và là trung tâm hội nghị quốc tế; Là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh của khu vực và cả nước; Một động lực phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên [2].

Dựa trên thực trạng tăng trưởng kinh tế của thành phố, cơ hội và thách thức trong tương lai, bài viết xây dựng và phân tích các kịch bản tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 và đề xuất một kịch bản tăng trưởng kinh tế cho thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Giá cả trong thống kê tài khoản quốc gia

Giá là một thuật ngữ thường được nhắc tới trong tính toán các chỉ tiêu cơ bản của hệ thống tài khoản quốc gia như: Giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC) và Giá trị tăng thêm (VA). Ở đây, nhóm tác giả tập trung trình bày về giá cả theo thời gian gồm giá hiện hành và giá so sánh.

- Giá hiện hành (*giá thực tế*) là giá phát sinh trong quá trình giao dịch của năm báo cáo. Giá thực tế phản ánh sự vận động thống nhất của giá trị sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong sản xuất - kinh doanh, trong quá trình lưu thông, phân phối và sử dụng cuối cùng với sự vận động tiền tệ, tài chính, thanh toán. Giá hiện hành là nhận thức thực tiễn khách quan về cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ phân phối thu nhập, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách... trong từng năm [3].

- Giá so sánh là lấy giá sản xuất thực tế của một năm nào đó được chọn làm gốc, trên cơ sở đó tính đổi các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của các năm khác theo giá năm gốc nhằm loại trừ sự ảnh hưởng của yếu tố giá trong mỗi năm để nghiên cứu sự thay đổi thuần về khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ [3]. Từ năm 2011 trở đi các chỉ tiêu sẽ được tính theo giá hiện hành và giá 2010.

2.2. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ

tạo ra từ quá trình sản xuất trong một ngành kinh tế.

Giá trị tăng thêm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất trong các ngành, thành phần kinh tế và toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ (*thường là 1 năm*), là nguồn gốc của mọi thu nhập, nguồn gốc của sự giàu có và phồn vinh của xã hội; Đây cũng là chỉ tiêu chủ yếu để nghiên cứu hiệu quả kinh tế nền sản xuất xã hội, phản ánh hiệu quả của tái sản xuất cả chiều sâu và chiều rộng; Cơ sở quan trọng để tính các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác [3].

Giá trị tăng thêm là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, một khu vực; Nghiên cứu khả năng tích lũy, huy động vốn, tính toán các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư, so sánh quốc tế, xác định trách nhiệm của mỗi nước đối với tổ chức quốc tế...

2.3. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh/ thành phố trong khoảng thời gian nhất định. Cụm từ “hàng hóa và dịch vụ cuối cùng” được hiểu theo nghĩa không tính giá sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm [4].

Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn là sự gia tăng của GRDP của kỳ này so với của cùng kỳ năm trước [5].

3. Các kịch bản tăng trưởng GRDP

3.1. Ý tưởng các kịch bản

Dựa trên thực trạng tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng, cơ hội và thách thức trong tương lai, đặc biệt là Nghị quyết 43-NQ/TW, các tác giả xây dựng 03 kịch bản sau:

- Kịch bản 1: Dựa trên cơ sở số liệu thống kê kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020 với giả định duy trì tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế.

- Kịch bản 2: Bám sát định hướng tại Nghị quyết 43-NQ/TW, trong đó tập trung chỉ tiêu tốc độ tăng bình quân GRDP trên 12%/năm [2];

- Kịch bản 3: Kết hợp giữa giả định duy trì tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế như giai đoạn 2016-2020 và chủ trương đẩy mạnh phát triển theo Nghị quyết 43-NQ/TW.

3.2. Nội dung kịch bản và bình luận

3.2.1. Kịch bản 1

Kịch bản này chủ yếu dựa trên thực trạng nhằm xác định phương trình xu hướng tăng trưởng cho các khu vực giai đoạn 2021-2030 để dự báo.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2025 theo kịch bản 1

CHỈ TIÊU	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	%	8,77	8,28	8,37	8,40	8,38
- Dịch vụ	"	8,93	9,11	9,20	9,20	9,13
- Công nghiệp - xây dựng	"	8,10	6,48	6,54	6,60	6,64
- Thủy sản - nông - lâm	"	0,81	0,91	0,80	0,72	0,65
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	10,29	8,03	8,03	8,03	8,03
GRDP (giá SS 2010)	Tỷ đồng	80.401	87.061	94.347	102.268	110.837
- Dịch vụ	"	52.180	56.935	62.172	67.889	74.087
- Công nghiệp - xây dựng	"	17.771	18.923	20.161	21.491	22.919
- Thủy sản - nông - lâm	"	1.209	1.220	1.230	1.239	1.247
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	9.241	9.983	10.784	11.649	12.584
Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	65,99	71,40	71,87	72,17	72,33
- Công nghiệp - xây dựng	"	20,56	17,30	16,99	16,79	16,66
- Thủy sản - nông - lâm	"	0,15	0,17	0,13	0,11	0,09
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	13,31	11,14	11,00	10,93	10,91
Quy mô GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	133.027	147.207	163.040	180.636	200.113
- Dịch vụ	"	87.205	97.443	108.966	121.851	136.177
- Công nghiệp - xây dựng	"	28.446	30.716	33.186	35.872	38.793
- Thủy sản - nông - lâm	"	2.219	2.300	2.381	2.464	2.547
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	15.157	16.748	18.506	20.449	22.595
Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	65,55	66,19	66,83	67,46	68,05
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,38	20,87	20,35	19,86	19,39
- Thủy sản - nông - lâm	"	1,67	1,56	1,46	1,36	1,27
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	11,39	11,38	11,35	11,32	11,29

Bảng 2. Tốc độ tăng bình quân một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030 theo kịch bản 1

CHỈ TIÊU	Tăng bình quân (%)			
	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	7,45	8,44	8,13	8,28
- Dịch vụ	8,06	9,11	8,67	8,89
- Công nghiệp - xây dựng	5,97	6,87	6,75	6,81
- Thủy sản - nông - lâm	2,42	0,78	0,51	0,64
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,91	8,48	8,03	8,25

+ Bước 1: Xác định giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giai đoạn 2021-2030. Nghiên cứu dựa vào số liệu giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giai đoạn 2016-2020 [6]. Trong đó, số liệu năm 2020 là số ước tính, với những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, các tác giả cũng đã điều chỉnh giảm tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2020 theo kế hoạch là 8,5% xuống còn 7,32% (tại thời điểm nghiên cứu, tháng 2/2020). Từ đó, xác định các phương trình Parabol, Power, Exponential của từng khu vực kinh tế (dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp), thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm hàng năm như sau:

Khu vực dịch vụ có phương trình Parabol:

$$y = 240,46x^2 + 1148,5x + 32358 \quad (R^2 = 0,9996);$$

Khu vực công nghiệp có phương trình Exponential:

$$y = 7922,7e^{0,0723x} \quad (R^2 = 0,9779);$$

Khu vực xây dựng có phương trình Parabol:

$$y = 6,1868x^2 + 73,686x + 3810 \quad (R^2 = 0,9752);$$

Khu vực nông nghiệp có phương trình Power:

$$y = 1059,6x^{0,0679} \quad (R^2 = 0,97);$$

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có phương trình Exponential: $y = 5383,4e^{0,0772x} \quad (R^2 = 0,9835)$.

+ Bước 2: Xác định GRDP hàng năm: Bằng giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giai đoạn 2021-2030.

Kịch bản này giả định duy trì tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế theo phương trình tăng trưởng giai đoạn 2016-2020, có tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 là 8,28%, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 8,44%. Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế giai đoạn 2021-2025 theo kịch bản là không cao, tốc độ tăng của các khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp lần lượt là 9,11; 6,87 và 0,78. Xét về cơ cấu, khu vực dịch vụ gia tăng tỷ lệ từ 65,55% trong năm 2021 đến 68,05% vào năm 2025, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giảm tương ứng 2%, khu vực nông nghiệp giảm không đáng kể và chiếm tỷ trọng rất thấp, chỉ trong khoảng 1,3-1,5%.

Để có tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 là 8,44%, tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế duy trì phải tương xứng. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng trong thời gian tới lần

lượt phải đạt khoảng 9,1% và 6,9%. Về giá trị khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng (giá so sánh 2010) tăng lần lượt là 1,42 và 1,29 lần tại năm 2025 so với năm 2021.

Trong điều kiện duy trì ổn định các nhân tố phát triển như 5 năm vừa qua thì số liệu phân tích cho thấy, thành phố có thể nỗ lực để đạt được kịch bản này cho dù tốc độ tăng trưởng của năm 2020 có thể giảm do ảnh hưởng của dịch Covid 19. Tuy nhiên, xét cho cả giai đoạn 5 năm tiếp theo, tốc độ tăng trưởng của kịch bản này chỉ ở mức độ duy trì kết quả đã đạt được, chưa đáp ứng được kỳ vọng của người dân thành phố, đồng thời còn khá thấp so với mục tiêu đặt ra theo Nghị quyết 43-NQ/TW.

3.2.2. Kịch bản 2

Kịch bản 2 được xây dựng trên cơ sở phải đạt mục tiêu tăng trưởng theo tinh thần Nghị quyết 43-NQ/TW, trong đó chỉ tiêu quan trọng nhất là tốc độ tăng bình quân GRDP trên 12%/năm. Kịch bản được xây dựng như sau.

+ Bước 1: Xác định phương trình tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030. Để đạt tốc độ tăng bình quân GRDP trên 12%/năm giai đoạn 2021-2030, nghiên cứu giả định GRDP vào năm 2030 ước phải đạt khoảng 73.921 tỷ đồng $\times 1,12^{10} = 229.522$ tỷ đồng (Tốc độ tăng bình quân GRDP = 12,00% = $(229.522/73.921)^{1/10} - 1$), đồng thời tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm sẽ tăng dần từ năm 2021, đạt trên 12% vào các năm 2025 -2027 và có thể giảm dần đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng sẽ đạt khoảng 12%/năm.

Dựa trên số liệu GRDP từ năm 2019 và giai đoạn 2021-2030 (tạm tính), xác định phương trình Parabol GRDP giai đoạn 2021-2030:

$$y = 962,27x^2 + 2016x + 66362 \text{ với } R^2 = 0,9999.$$

+ Bước 2: Xác định giá trị tăng thêm (VA) của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giai đoạn 2021-2030.

- Đối với các khu vực kinh tế, giả định các khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng; Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm lần lượt là 12,5%, 11,5 và 1,5% (định hướng từ Nghị quyết 43-NQ/TW).

- Đối với Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm hàng năm được tính khoảng 11,37% GRDP (bình quân giai đoạn 2016-2020).

- Cuối cùng, trừ bớt phần dư khi tổng giá trị tăng thêm (VA) của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lớn hơn GRDP hàng năm, do tốc độ tăng của các khu vực nhanh hơn tốc độ tăng GRDP trong từng năm theo tỷ lệ tương ứng.

Kịch bản này đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản cho giai đoạn 2021-2030 theo định hướng Nghị quyết 43-NQ/TW, cụ thể tốc độ giai đoạn 2021-2030 là 11,98%, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 11,54% [2]. Kịch bản này xác định tốc độ tăng của các khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp lần lượt là 11,85%; 11,55%; 1,5% cho giai đoạn 2021-2025; Cơ cấu của khu vực dịch vụ năm 2025 tăng so với năm 2021 (66,98% so với 65,84%), trong khi công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp giảm tương ứng (20,88% và 1,15% so với 21,44% và 1,67%).

Có thể thấy trong kịch bản này, GRDP (giá so sánh 2010) năm 2025 tăng 57,42% so với năm 2021 (từ 2021 là

81.070 tỷ đồng đến năm là 2025 là 127.625 tỷ đồng), trong khi đó giai đoạn 2016-2020 chỉ tăng 43,22% (từ 51.614 tỷ đồng năm 2015 lên 73.921 tỷ đồng năm 2020). Mặt khác về tốc độ tăng GRDP bình quân từ 7,45% giai đoạn 2016-2020 lên 11,54% giai đoạn 2021-2025 là khá đột biến (tăng khoảng 4%).

Điều kiện để có tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 là 11,54% thì ngay từ những năm 2021 và 2022 tăng trưởng GRDP hàng năm đã phải đạt 9,67% và 10,80% (so với tốc độ tăng trưởng bình quân GRPD giai đoạn

2016-2020 chỉ là 7,45%) và tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế phải đột phá tương xứng. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2021-2025 phải tăng từ 8,06% lên 11,85% trong khi tốc độ có khuynh hướng giảm/hoặc không tăng trong giai đoạn 2016-2020 (từ 9,67% năm 2016 xuống 7,65% năm 2019 và ước đạt 8,69 vào năm 2020) [6]. Tương tự, tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2025 phải tăng nhanh từ 5,97% lên 11,55, trong khi giai đoạn 2016-2020 có khuynh hướng giảm (từ 6,03% năm 2016 xuống 4,0% năm 2019 và ước đạt 4,63% vào năm 2020).

Bảng 3. Một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2025 theo kịch bản 2

CHỈ TIÊU	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	%	9,67	10,80	11,89	12,54	12,84
- Dịch vụ	"	10,31	11,26	12,14	12,66	12,89
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,31	10,68	11,97	12,73	13,08
- Thủy sản - nông - lâm	"	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	7,89	9,56	11,51	12,70	13,24
GRDP (giá SS 2010)	Tỷ đồng	81.070	89.822	100.499	113.100	127.625
- Dịch vụ	"	52.844	58.794	65.932	74.277	83.852
- Công nghiệp - xây dựng	"	17.970	19.889	22.269	25.104	28.388
- Thủy sản - nông - lâm	"	1.218	1.236	1.254	1.273	1.292
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	9.039	9.903	11.043	12.445	14.093
Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	69,10	68,00	66,85	66,22	65,92
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,41	21,93	22,29	22,50	22,60
- Thủy sản - nông - lâm	"	0,25	0,21	0,17	0,15	0,13
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	9,24	9,87	10,68	11,13	11,35
Quy mô GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	134.138	151.852	173.592	199.598	230.121
- Dịch vụ	"	88.314	100.625	115.557	133.317	154.125
- Công nghiệp - xây dựng	"	28.764	32.283	36.655	41.904	48.051
- Thủy sản - nông - lâm	"	2.234	2.329	2.429	2.532	2.640
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	14.827	16.615	18.951	21.846	25.305
Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	65,84	66,26	66,57	66,79	66,98
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,44	21,26	21,12	20,99	20,88
- Thủy sản - nông - lâm	"	1,67	1,53	1,40	1,27	1,15
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	11,05	10,94	10,92	10,94	11,00

Bảng 4. Tốc độ tăng bình quân năm một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030 theo kịch bản 2

CHỈ TIÊU	Tăng bình quân (%)			
	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	7,45	11,54	12,42	11,98
- Dịch vụ	8,06	11,85	12,52	12,18
- Công nghiệp - xây dựng	5,97	11,55	12,52	12,03
- Thủy sản - nông - lâm	2,42	1,50	1,50	1,50
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,91	10,96	12,43	11,69

Có thể thấy, kịch bản này đặt ra mục tiêu tăng trưởng rất cao, đòi hỏi phải có sự đột phá trong phát triển của tất

cả các khu vực kinh tế ngay từ những năm 2021 và 2022. Trong điều kiện kinh tế xã hội ổn định như giai đoạn trước cộng thêm những nỗ lực vượt bậc của chính quyền thành phố cũng đã rất khó có thể đạt được tốc độ tăng trưởng này. Trong khi đó, với bối cảnh dịch Covid 19 vào những tháng đầu năm 2020 đang diễn biến phức tạp và có thể ảnh hưởng kéo dài sang năm 2021 thì việc đạt được tốc độ tăng trưởng như trên (đặc biệt đối với khu vực dịch vụ) dường như không thể thực hiện được.

3.2.3. Kịch bản 3

+ Bước 1: Xác định phương án kết hợp kịch bản 1 và 2 như sau:

- Khu vực dịch vụ: Giai đoạn 2021-2025 thực hiện 55% theo kịch bản 1, 45% theo kịch bản 2.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Giai đoạn 2021-2025 thực hiện 60% theo kịch bản 1, 40% theo kịch bản 2.

- Khu vực nông nghiệp: thực hiện theo kịch bản 2.

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: chiếm khoảng 11% GRDP hàng năm.
- + Bước 2: Xác định GRDP hàng năm: Bằng giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giai đoạn 2021-2030.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2025 theo kịch bản 3

CHỈ TIÊU	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	%	9,03	9,45	9,96	10,27	10,42
- Dịch vụ	"	9,55	10,09	10,54	10,80	10,91
- Công nghiệp - xây dựng	"	8,59	8,17	8,78	9,20	9,46
- Thủy sản - nông - lâm	"	0,81	0,91	0,80	0,72	0,65
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	8,12	9,45	9,96	10,27	10,42
GRDP (giá SS 2010)	Tỷ đồng	80.597	88.217	97.001	106.961	118.110
- Dịch vụ	"	52.479	57.772	63.864	70.764	78.481
- Công nghiệp - xây dựng	"	17.851	19.309	21.004	22.936	25.106
- Thủy sản - nông - lâm	"	1.209	1.220	1.230	1.239	1.247
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	9.059	9.915	10.902	12.022	13.275
Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	68,52	69,47	69,35	69,27	69,23
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,14	19,14	19,30	19,40	19,46
- Thủy sản - nông - lâm	"	0,14	0,14	0,11	0,09	0,07
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	10,19	11,24	11,24	11,24	11,24
Quy mô GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	133.354	149.153	167.597	188.862	213.133
- Dịch vụ	"	87.704	98.875	111.932	127.011	144.254
- Công nghiệp - xây dựng	"	28.573	31.343	34.574	38.285	42.496
- Thủy sản - nông - lâm	"	2.219	2.300	2.381	2.464	2.547
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	14.858	16.635	18.710	21.103	23.836
Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dịch vụ	"	65,77	66,29	66,79	67,25	67,68
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,43	21,01	20,63	20,27	19,94
- Thủy sản - nông - lâm	"	1,66	1,54	1,42	1,30	1,20
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	11,14	11,15	11,16	11,17	11,18

Bảng 6. Tốc độ tăng bình quân một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030 theo kịch bản 3

CHỈ TIÊU	Tăng bình quân (%)			
	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	7,45	9,83	10,98	10,40
- Dịch vụ	8,06	10,38	11,24	10,81
- Công nghiệp - xây dựng	5,97	8,84	10,57	9,70
- Thủy sản - nông - lâm	2,42	0,78	0,51	0,64
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,91	9,64	10,98	10,31

Kịch bản này là sự kết hợp giữa xem xét xu hướng tăng trưởng dựa trên kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020 và nỗ lực phấn đấu đẩy mạnh tăng trưởng theo Nghị quyết 43-NQ/TW.

Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 là 10,40%, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 9,83%. Tốc độ tăng của các khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2025 lần lượt là 10,38%;

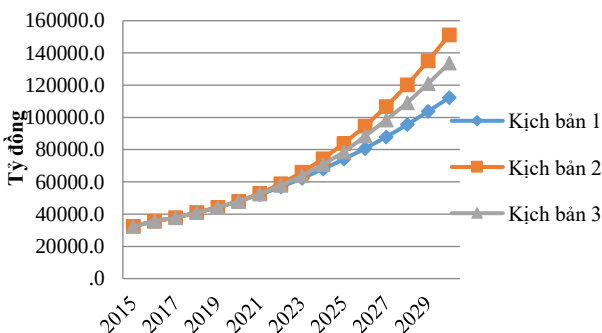
8,84%; 0,78%; cơ cấu của các khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp tại năm 2025 là 67,68%; 19,94%; 1,2% (so với 65,77%, 21,43% và 1,66% tại năm 2021). Về cơ bản cũng như kịch bản trước, cơ cấu này nhìn chung đã được xem là chuyển dịch theo hướng phù hợp hơn và ổn định trong nhiều năm qua.

Có thể thấy trong kịch bản 3, GRDP năm 2025 tăng 46,54% so với năm 2021 (từ 80.597 tỷ đồng vào năm 2021 đến 118.110 tỷ đồng vào năm 2025). Con số này là cao hơn một chút so với tốc độ tăng trong giai đoạn 2016-2020 (là 43,22%). Tuy nhiên, nếu thực hiện được sẽ đáp ứng cơ bản được kỳ vọng và thể hiện nỗ lực rất lớn của thành phố trong thời gian tới.

Điều kiện để có tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 là 9,83%, tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế phải tăng so với giai đoạn 2016-2020, cụ thể: tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2021-2025 phải tăng từ 8,06% lên 10,81%, khu vực công nghiệp và xây dựng phải tăng từ 5,97% lên 8,84%. Kịch bản này chỉ có thể đạt được khi thành phố được sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung ương về cơ chế chính sách, với các cơ chế chính sách

vượt trội nhằm triển khai tối đa Nghị quyết 43-NQ/TW, đồng thời cũng cần có những nỗ lực, đột phá của chính thành phố trong phát triển kinh tế-xã hội. Bên cạnh đó, cũng phải nhìn nhận rằng, kịch bản này chỉ có thể đạt được khi chúng ta không chế được dịch Covid và sớm ổn định tình hình kinh tế xã hội trong năm 2020. Ngược lại, nếu tình hình dịch bệnh phức tạp, phải tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội, thì nó không chỉ tác động trực tiếp làm giảm sâu tốc độ tăng trưởng của năm 2020 mà còn tác động kéo dài, ảnh hưởng đến những năm tiếp theo thì việc đạt được kịch bản này cũng sẽ rất khó khăn.

Như vậy, nghiên cứu đánh giá tính khả thi của các kịch bản cho thấy: kịch bản 1 duy trì tốc độ tăng trưởng như giai đoạn 2016-2020 nên có thể đạt được nhưng chưa thể hiện nỗ lực, kỳ vọng của thành phố; kịch bản 2 bám sát định hướng của Nghị quyết 43-NQ/TW với yêu cầu tốc độ tăng trưởng rất cao, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2016-2020, nên rất khó thực hiện, nhất là trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp trong năm 2020 và có thể ảnh hưởng đến những năm đầu giai đoạn 2021-2025. Kịch bản 3 có tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế thấp hơn kịch bản 2, có tính khả thi hơn và tăng trưởng tốt hơn kịch bản 1. Có thể thấy tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 theo kịch bản 3 vừa phù hợp với tốc độ tăng GRDP và tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế như trong giai đoạn 2016-2020, vừa phù hợp với việc đẩy mạnh triển khai Nghị quyết 43-NQ/TW, phần nào đáp ứng được kỳ vọng và nỗ lực của thành phố. Tuy nhiên, để đạt được kịch bản này đòi hỏi sự quyết tâm rất cao của chính quyền thành phố trong việc sớm phục hồi và phát triển kinh tế sau dịch bệnh.



Hình 1. Dự báo GRDP (giá so sánh 2010) giai đoạn 2021-2030 theo 3 kịch bản

4. Kết luận

Với những phân tích, đánh giá của từng kịch bản nêu trên, nghiên cứu đề xuất lựa chọn kịch bản 3 làm kịch bản

cho một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025. Dựa trên kịch bản này, thành phố Đà Nẵng có thể xem xét, xác định một số chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021-2025 như sau: tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân tăng 9,83%/năm, trong đó dịch vụ tăng 10,38%, công nghiệp - xây dựng tăng 8,84% và thủy sản - nông - lâm tăng 0,78%.

Để triển khai được kịch bản này, thành phố cần được sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung ương về cơ chế chính sách, với các cơ chế chính sách vượt trội nhằm triển khai tối đa Nghị quyết 43-NQ/TW, phát huy tối đa tiềm năng và thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn. Thu ngân sách trên địa bàn và tổng vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn bình quân tương đương với tốc độ tăng bình quân GRDP trong năm tương ứng. Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP giảm xuống mức 30-32%, tỷ lệ vốn đầu tư ngoài Nhà nước và FDI/Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 80% và chỉ số ICOR duy trì ở mức khoảng 5,5-5,7. Do vậy, các cơ chế chính sách vượt trội cần phải có những đặc thù, riêng có cho thành phố Đà Nẵng như phân cấp, phân quyền về quản lý đô thị, quản lý tài chính, đầu tư nhà nước, phát hành trái phiếu địa phương, thu hút đầu tư,... Đồng thời cũng cần có những nỗ lực, đột phá của chính thành phố về hạ tầng, công nghệ, đổi mới sáng tạo, cải thiện năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), năng suất lao động... hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, trở thành đô thị lớn theo hướng sinh thái, thông minh; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng-an ninh của khu vực và cả nước; một động lực phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UBND thành phố Đà Nẵng, *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2015-2020; nhiệm vụ, giải pháp nhiệm kỳ 2020-2025*, 2020.
- [2] Bộ Chính trị, Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, 2019.
- [3] Phan Công Nghĩa, *Giáo trình Thống kê Kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2016.
- [4] Tổng cục Thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 2 năm 2020 từ trang: <https://www.gso.gov.vn/danhmuc/HTCT_tinh.aspx?ma_nhom=T050105>
- [5] Tổng cục thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 2 năm 2020 từ trang: <https://www.gso.gov.vn/danhmuc/HTCT_tinh.aspx?ma_nhom=T050305>
- [6] Cục Thống kê Đà Nẵng, Niên giám Thống kê thành phố Đà Nẵng; Nhà xuất bản Thống kê, 2015, 2016, 2017, 2018.

(BBT nhận bài: 24/02/2020, hoàn tất thủ tục phản biện: 14/4/2020)